(12)

VP. UBND. HẢI PHÒNG

UỶ BAN NHÂN DÂN Thành phố Hải Phòng -##-	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ———*** ———
Số: 655 /QĐ-UB.	*Hải Phòng, ngày 18 tháng 5 năm 1995.*

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Bảng giá đất tại các huyện, thị xã Đồ Sơn và Quận Kiến An.

-- oOo --

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Uỷ ban Nhân dân;

- Căn cứ Luật đất đai năm 1993;

- Căn cứ Nghị định số 87/CP ngày 17 - 8 - 1994 của Chính phủ về quy định khung giá các loại đất;

- Xét Tờ trình Liên Sở Tài chính - Địa chính - Cục Thuế Thành phố số 17/TT/GC ngày 04 - 4 - 1995;

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU I . Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất ở các huyện, Thị xã Đồ Sơn và Quận Kiến An (kèm theo 08 phụ lục).

ĐIỀU II . *a.* Quy định trên được sử dụng cho các công việc sau :

- Thu tiền giao đất.

- Làm cơ sở tính giá trị cho thuê đất, tính giá trị tài sản khi giao đất, bồi thường thiệt hại về đất khi thu hồi và tính thuế chuyển quyền sử dụng đất.

b. Khi giá sử dụng đất trên thị trường thay đổi tăng hoặc giảm từ 15% trở lên so với Quyết định này (trong khung giá của Nghị định 87/CP) thì Liên ngành Tài chính - Địa chính - Cục Thuế có trách nhiệm đề nghị điều chỉnh cho phù hợp trình Uỷ ban Nhân dân thành phố quyết định.

ĐIỀU III . Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, các văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

- Giao cho Liên ngành : Tài chính - Địa chính - Cục Thuế hướng dẫn Uỷ ban Nhân dân các quận, huyện, thị xã tổ chức thực hiện.

ĐIỀU IV . Các ông (bà) Chánh Văn phòng Uỷ ban Nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Địa chính, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Kho bạc, Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân các Huyện, thị xã Đồ Sơn và Quận Kiến An, Thủ trưởng các ngành, cấp có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

T/M. UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đỗ Gia Phách

Nơi nhận:
- *VPCP, Bộ TC, XD, Ban VGCP.*
- *TT TU - TT HĐND TP.*
- *Như Điều IV.*
- *CPVP, CV: TC, NN, XD.*
- *Lưu VP.*

PHỤ LỤC SỐ 01

BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 655 QĐ/UB NGÀY 18 THÁNG 5 NĂM 1995 CỦA UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VỀ GIÁ ĐẤT TẠI QUẬN KIẾN AN

I. TỪ CHỈ GIỚI MẶT ĐƯỜNG : CHIỀU SÂU 20 M VÀO PHÍA TRONG

A. Đất trong khu vực nội thị quận Kiến An :

- Đất ở ven trục đường phố nội thị quận Kiến An được áp dụng theo bảng giá 265 QĐ/UB ngày 20/3/1995 của UBND Thành phố Hải Phòng .

b. Các ngõ nội thị của quận: (đ/m2)

8 - Ngõ rộng từ 3,0 m trở lên	200.000
9 - Ngõ rộng từ 2m trở lên đến dưới 3 m	150.000
10 - Ngõ rộng dưới 2 m, hẻm	100.000
B. Các tuyến ngoại ô thuộc quận Kiến An	
a - Tuyến Quán Trữ - Cầu Niệm	
11 - Ngã 3 Quán Trữ - UBND phường Quán Trữ	1.500.000
12 - UBND phường Quán Trữ - Cống Tây	1.000.000
13 - Cống Tây - rẽ Bệnh viện Trẻ em	1.500.000
14 - Rẽ Bệnh viện Trẻ em - Cầu Niệm	2.000.000
15 - Từ Đường 10 - Bệnh viện Trẻ em	1.000.000
16 - Đường nhánh vào Trạm điện Đồng Hoà, đường vào Lò gạch, Đường 10 cũ vòng ra bờ sông , Đường cổng hậu vòng ra Bệnh việnTrẻ em.	500.000
b - Quán Trữ - Ngã 5 Kiến An :	
17 - Quán Trữ - rẽ vào Trường Tài chính	700.000
18 - Trường Tài chính - Trường Thuỷ sản	400.000
19 - Trường Thuỷ sản - Nhà ba tầng	400.000
20 - Nhà 3 tầng - Ngã 5 Kiến An	1.000.000
c - Quán Trữ - Chợ Bến phà :	
21 - Quán Trữ - Nhà 4 tầng	1.200.000
22 - Nhà 4 tầng - Giáp phường Trần Thành Ngọ	1.000.000
23 - Đường nối Đầu Sơn - Kha Lâm	150.000
d - Ngã 5 Kiến An - Cầu Nguyệt	

24 - Ngã 5 - Bệnh viện	1.000.000
25 - Bệnh viện - Lô cốt Phù Lưu	700.000
26 - Lô cốt - Cầu Nguyệt	250.000
27 - Đường Qui Tức	150.000
e - Ngã 5 - Đa Phúc	
28 - Ngã 5 - Trạm điện	1.000.000
29 - Trạm điện - Xưởng đồ dùng dạy học	400.000
30 - Xưởng đồ dùng dạy học - XN Công nông cũ	200.000
31 - XN Công nông - Đa Phúc	150.000
h - Cống Đôi - Sân bay (giáp đất An Lão)	
32 - Cống Đôi - hết UBND phường Ngọc Sơn	900.000
33 - UBND phường Ngọc Sơn - Sân Bay	700.000
II. Đường Liên Phường (ngoài các tuyến đã nêu ở trên) mức giá tính như ngõ	
a - Đất ven đường (có chiều sâu 20 m) đường trải nhựa có chiều	
+ rộng lớn hơn hoặc bằng 3m	200.000
+ từ 2m đến nhỏ hơn 3m	150.000
+ dưới 2m, nghẽn	100.000
b - Đường đất cấp phối	60.000
c - Các vị trí còn lại :	
+ Các phường mang tính chất nông thôn, SXNN (Đồng Hoà, Nam Sơn. Văn Đẩu, Tràng Minh và 1 phần đất còn lại của các phường khác cũng mang tính chất nông thôn SXNN (ngoài mục I, II đã nêu trên) giá chung là	10.000
III. Giá đất chuyên SXNN khi chuyển quyền sử dụng đất làm căn cứ tính thuế CQSDĐ trong Bảng giá Ia trong NĐ 87 CP ngày 18 /7/1994	
Đất hạng I	13.500
Đất hạng II	11.300
Đất hạng III	9.100
Đất hạng IV	6.900
Đất hạng V	4.400
Đất hạng VI	1.200

TM. [UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG]

PHỤ LỤC SỐ 02

BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 655 QĐ/UB NGÀY 18 THÁNG 5 NĂM 1995 CỦA UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VỀ GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN AN LÃO

I. Giá đất để xây dựng nhà ở ven trục đường giao thông từ chỉ giới cho phép có chiều sâu 20m vào phía trong.(đ/m2)

A/ Trục quốc lộ sô 10 chạy qua địa bàn An Lão

a/ Đoạn từ ngã tư thị trấn - Phà Cựu :	
1- Từ ngã tư thị trấn - Cầu Vàng	1.000.000
2 - Qua cầu Vàng hết địa giới thị trấn	250.000
3 - Đoạn tiếp theo đến cách chợ Kênh 100m	180.000
4 - Đoạn tiếp qua chợ Kênh 100m (r = 100m)	250.000
5 - Đoạn qua chợ Kênh 100m đến Lô cốt giáp Phà Cựu (Cách Phà Cựu 100m)	50.000
6 - Lô Cốt - Phà Cựu	100.000
b/ Ngã tư thị trấn qua Xuân Sơn đến ngã ba An Tràng	
7 - Ngã tư - Ngã ba Xăng dầu	1.000.000
8 - Ngã ba - Cống	200.000
9 - Cống - Cổng vào xã An Thắng	120.000
10 - Cổng vào An Thắng - hết Xuân Sơn	180.000
11 - Tiếp theo đến mộ Lương Khánh Thiện	150.000
12 - Mộ Lương Khánh Thiện đến ngã ba An Tràng	200.000
c/ Ngã ba An Tràng đến giáp đất Kiến An	
13 - Ngã ba An Tràng đến Cống Trường Sơn	220.000
14 - Cống Trường Sơn - Sân Bay (giáp đất Kiến An)	350.000
d/ Ngã ba thị trấn qua dốc Tiên Hội đến ngã ba An Tràng	
15 - Ngã ba - Trạm xá An Tiến	200.000
16 - Trạm xá - Dốc Tiên Hội	100.000
17 - Dốc Tiên Hội - Xí nghiệp gạch Tiên Hội	100.000
18 - Xí nghiệp gạch Tiên Hội - Đường rẽ vào TAGS	150.000
19 -XN thức ăn gia súc - Ngã ba An Tràng	200.000
e/ Ngã Tư thị trấn đi Trường Thành	
20 - Ngã Tư thị trấn - cổng Toà án	800.000
21 - Cổng Toà án - Cầu Anh Trỗi	500.000
22 - Cầu Anh Trỗi - Bệnh viện	250.000
23 - Bệnh viện - Ngã ba Khúc Giản	180.000
24 - Ngã ba Khúc Giản - Xã Trường Thành	70.000
h/ Trục Ngã tư thị trấn đến tập thể Trường cấp III	

(1 Cot)

25 - Ngã tư thị trấn - Huyện đội	500.000
26 - Huyện đội - Tập thể trường cấp III	100.000
g/ Trục Cầu Nguyệt - Phà Khuể	
27 - Cầu Nguyệt - Hết trường Trung cấp NN	180.000
28 - Trường Trung cấp NN cách Quán Rẽ 100m	150.000
29 - Đoạn tiếp cách Quán Rẽ 100m (r = 100m)	200.000
30 - Quán Rẽ 100m - Kho Lương Thực	150.000
31 - Kho Lương Thực - hết Chợ Thái	200.000
32 - Qua Chợ Thái - UBND xã Chiến Thắng	100.000
33 - UBND xã Chiến Thắng - Đê Phà Khuể	50.000
34 - Đê Phà Khuể - Bến Phà	150.000
B/ Đất ven đường liên thôn, xã	
- Đường trải nhựa	60.000
- Đường đất, đá cấp phối	30.000
- Các vị trí còn lại chia làm 2 mức	
+ Nơi có chợ nhỏ, bãi tập kết hàng hoá, bến đò	20.000
+ Đất khác còn lại	5.000

II/ Giá đất chuyên SXNN. lâm nghiệp và làm muối. Khi chuyển quyền sử dụng đất làm ăn căn cứ tính thuế CQSDĐ trong Nghị định 87/CP

- Đất hạng I	13.500
- Đất hạng II	11.300
- Đất hạng III	9.100
- Đất hạng IV	6.900
- Đất hạng V	4.400
- Đất hạng VI	1.200

TM. UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC SỐ 03

BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 655 QĐ/UB NGÀY 18 THÁNG 5 NĂM 1995 CỦA UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VỀ GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN TIÊN LÃNG

I- GIÁ ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG NHÀ Ở VÀ LÀM CĂN CỨ TÍNH THUẾ CQSDĐ (Đ/M2)

a - Tuyến ngã 3 Bưu điện - Bến khuể	
1 - Ngã Bưu điện - Ngõ dốc	800.000
2 - Ngõ dốc - Cầu đen	300.000
3 - Cầu đen - Đê sông Khuể	120.000
4 - Đê sông Khuể - Phà Khuể	150.000
b - Tuyến Ngã ba Bưu điện - Cầu Hàn	
5 - Ngã 3 - Cầu Huyện đội	800.000
6 - Cầu Huyện đội - Bệnh viện	300.000
7 - Bệnh viện - Đường Rồng	200.000
8 - Đường Rồng - cách chợ Đầm 50m	100.000
9 - Đoạn tiếp theo - Qua chợ Đầm 50m (R=50m)	200.000
10 - Qua chợ Đầm 50m - cầu Đầm	100.000
11 - Cầu Đầm - Cầu Hàn	80.000
12 - Cầu Đầm - Đò Đăng	70.000
c - Ngã Ba Bưu điện - Đường 10	
13 - Ngã ba - Trạm Điện	400.000
14 - Trạm Điện - Cầu Cá	200.000
15 - Cầu Cá - Ngã ba đi Tiên thanh	100.000
16 - Ngã ba đi Tiên thanh - Cầu thôn Ngân cầu	70.000
17 - Cầu thôn Ngân cầu - Cầu thôn Rỗ	50.000
18 - Cầu thôn Rỗ - Đò mới	60.000
19 - Đò mới - UBND xã Tiên cường	40.000
20 - UBND xã Tiên cường - chợ Hoà bình	100.000
d - Tuyến Tiên cựu - Quí cao (Đường 10)	
21 - Cách 2 đầu bến Tiên cựu, Quí cao 200m	200.000
22 - Trung tâm chợ Hoà bình về hai phía đường 10 bán kính 50m	200.000
23 - Các đoạn còn lại thuộc đường 10	100.000
e - Tuyến Cầu đen - Cầu rộc Vinh quang	
24 - Cầu Đen - Cầu Triều đông	250.000
25 - Cầu Triều đông - Cầu chè	120.000
26 - Cầu chè - Quang phục	70.000
27 - Quang phục - Trường PTTH Toàn thắng	60.000

28 - Trường PTTH Toàn thắng - Cách chợ Đông qui 50m	120.000
29 - Tiếp theo - Qua chợ Đông qui 50m (R=50m)	250.000
30 - Qua chợ Đông qui - Đường rẽ vào Tự Tiến	120.000
31 - Đường vào Tự tiến - Cầu lộ Đông	60.000
32 - Cầu lộ Đông - Cổng trạm Thuỷ sản	80.000
33 - Trạm thuỷ sản - Qua chợ Trù 50m	150.000
34 - Qua chợ trù 50m - quán Cháy	50.000
35 - Quán Cháy - Dương áo	40.000
36 - Dương áo - hết Bưu điện	250.000
37 - Bưu điện - Thái hoà	120.000
38 - Thái hoà - Cầu Rộc Vinnh quang	50.000
h - Đường liên xã	
39 - Cầu Trù - Sân kho Mỹ lộc	80.000
40 - Sân kho Mỹ lộc - Bến Sứa	60.000
41 - Cầu Thái hoà - Đồn Biên phòng 46	30.000
42 - Cầu Dương áo - Làng Dương áo	50.000
43 - Làng Đương áo - Đò Dương áo	30.000
k - Quán Cháy - Cống 4	
44 - Quán Cháy - Giáp chợ Bắc hưng	80.000
45 - Chợ Bắc hưng - Chợ Xuân úc	200.000
46 - Chợ Xuân úc - Phòng khám 4	80.000
47 - Phòng khám 4 - Cống C4	40.000
j - Cầu Trầu đông - Bến Vua	
48 - Cầu Trầu đông - Ngõ dốc	150.000
49 - Ngõ dốc - Cách chợ huyện 50m	200.000
50 - Cách chợ huyện 50m - qua chợ huyện 50m	300.000
51 - Qua chợ 50m - Cổng huyện	200.000
52 - Cổng huyện - Bến Vua	100.000
53 - Các trục đường xã còn lại	30.000
54 - Đất khu vực khác khi qui hoạch nhà ở (ngoài các tuyến đã qui định trên)	5.000

II- GIÁ ĐẤT CANH TÁC ĐÃ GIAO ĐẤT CHO NÔNG DÂN KHI CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT LÀM CĂN CỨ TÍNH THUẾ CQSDĐ THEO NGHỊ ĐỊNH 87/CP

Đất hạng I	13.500	Đất hạng IV	6.900
Đất hạng II	11.300	Đất hạng V	4.400
Đất hạng III	9.100	Đất hạng VI	1.200

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC 04

BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 655 QĐ/UB
NGÀY 18 THÁNG 5 NĂM 1995 CỦA UBND THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG VỀ GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN AN HẢI

I. GIÁ ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG NHÀ Ở VÀ LÀM CĂN CỨ TÍNH THUẾ CQSDĐ

a/- Đường quốc lộ 5 (đ/m2)	
1. Cống trắng -Bắc công ty TNHH Nghĩa Sơn.	300.000
2. Bắc công ty TNHH Nghĩa Sơn - Giáp ga Dụ Nghĩa	200.000
3. Khu vực ga Dụ Nghĩa.	200.000
4. Bắc ga Dụ nghĩa - giáp Kim thành	150.000
b/- Đường 351 Bến Kiền - Kiến An.	
5. Bến phà Kiền - Cầu gỗ (giáp phường QT).	150.000
6. Cầu Cách - đường sắt	150.000
7. Đường sắt - Cầu Rế	150.000
8. Cầu Rế - cổng Huyện uỷ	300.000
9. Cổng huyện Uỷ - Trường Đảng	200.000
10. Trường Đảng - Cầu Đen	70.000
11. Cầu Đen - Ngã ba UBND xã Hồng Thái	50.000
12. Ngã ba Hồng Thái - Ngã ba rẽ Đào Yêu	100.000
13. Ngã ba rẽ Đào Yêu - Phà, Cầu Kiến An	150.000
c/ Đường 208 (Cống Ngọ Dương - Cầu Treo cũ)	
14 Cống Ngọ Dương - ngã Ba Hồ Đông	80.000
15. Ngã ba Hồ Đông - Ngã ba Tràng Duệ	38.000
16. Ngã ba Tràng Duệ - Xí nghiệp 20/7 cũ	50.000
17. Xí nghiệp 20/7 cũ - Cầu Rế	150.000
18. Cầu Rế - Công ty NSTP cũ	500.000
19. Công ty NSTP - giáp xã An Đồng	200.000
20. Giáp xã An Đồng - Cống Văn Tra	100.000
21. Cống Văn Tra - Đường rẽ vào UBND xã An Đồng cũ	100.000
22. Đường rẽ vào UBND xã An Đồng - Ngã 4 ắc quy	300.000
23. Ngã 4 ắc quy - Xí nghiệp 20/7 mới	400.000
24. Xí nghiệp 20/7 mới - Cầu Treo cũ	300.000
d. Cụm đường 14	
25. Ngã ba Nguyễn Bỉnh Khiêm - Hải đoàn 128	250.000
26. Hải đoàn 128 - Đình Vũ	200.000
27. Ngã 4 UBND xã An Hải - Nhà Ông Hải Tẹo	400.000
28. Nhà Ông Hải Tẹo - Đường Đà Nẵng	500.000
29. Khu chợ Sâm Bồ	400.000

30. Khu chợ Sâm Bồ - Cổng Sân Bay	200.000
31. Cổng Trường Thuỷ Sản I - Ngã ba Trạm Đại Học	400.000
32. Ngã ba Trạm Đại học - Cầu UBND xã Vĩnh Niệm	500.000
33. Cầu UBND xã Vĩnh Niệm - XN Thi công cơ giới	700.000
34. XN giày dép 5 - Khu TT Ngân Hàng	1.000.000
35. Khu tập thể Ngân Hàng - Khu Chợ Hàng mới	1.000.000
36. Khu tập thể NH - Ngã ba Chợ Hàng cũ	500.000
e/ Giá đất ven trục đường liên xã - liên thôn	
37. Xã ven đô loại I (gồm các xâ : Vĩnh Niệm. Dư Hàng Kênh, Đằng Lâm, Đông Hải, Đằng Hải)	300.000
38. Xã ven đô loại II (gồm các xã : An Đồng. Lam Sơn, thị trấn An Dương)	100.000
39. Xã ven đô loại III (gồm các xã : An Hồng, An Hưng, Tân Tiến và thôn Văn Cư của Xã An Đồng)	80.000
40. Các xã nông thôn loại I (Lê Thiện, Đại Bản, Tràng Cát, Nam Hải, Đồng Thái)	38.000
41. Xã nông thôn loại II (gồm các xã còn lại và thôn Đông Văn - Duyên Hải của xã Đại Bản)	30.000

II/ GIÁ ĐẤT CANH TÁC SXNN, NGƯ NGHIỆP VÀ LÀM MUỐI ÁP DỤNG BẢNG GIÁ IA (LẤY MỨC GIÁ TỐI ĐA) LÀM CĂN CỨ TÍNH THUẾ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Đất hạng I	19.300
Đất hạng II	16.100
Đất hạng III	13.000
Đất hạng IV	9.800
Đất hạng V	6.300
Đất hạng VI	1.750

TUỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC SỐ 05

BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 655 QĐ/UB NGÀY 18 THÁNG 5 NĂM 1995 CỦA UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VỀ GIÁ ĐẤT TẠI THỊ XÃ ĐỒ SƠN

I- BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DU LỊCH ĐỒ SƠN - KHU III, KHU II VÀ MỘT PHẦN KHU I (Đơn vị 1.000 đ/m2)

TÊN ĐƯỜNG	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GÍA THEO VỊ TRÍ		
		I	II	III
a - Quán Bà thau - Vạn hoa				
1 - Vạn hoa - Nhà Pagôt đông	Ia	2.400	1.800	-
2 - Nhà Pagôt đông - Ngã 3 Con hươu	Ib	2.000	1.500	-
3 - Ngã 3 Con hươu - Chân đồi 66	Ia	2.400	1.800	-
4 - Đồi 66 đầu KII - Ngã 3 Lâm nghiệp	IIIa	1.200	800	250
5 - Ngã 3 Lâm nghiệp - hết nhà nghỉ công đoàn	II	1.800	1.200	-
6 - Hang Dơi đầu KI - Quán Thanh hương	IIIa	1.200	800	250
b - Bến nghiêng - Nhà nghỉ Bộ Xây dựng	Ib	2.000	1.500	-
c - Chân dốc KII - Nhà nghỉ Bộ Xây dựng	II	1.800	1.200	-
d - Ngã 3 KI - Đồi độc				
1 - Ngã 3 KI - Đường vào Nhà nghỉ Bộ Xây dựng	IIIa	1.200	800	250
2 - Đường vào Nhà nghỉ Bộ Xây dựng KI - Đồi độc	IIIb	1.000	600	250

II- BẢNG GIÁ ĐẤT KHU HANG DƠI - NHÀ NGHỈ CÔNG ĐOÀN THEO QUI HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ (đ/m2)

a - Đường ven biển:	Lô A1	1.900.000
	Lô A2	1.700.000
	Lô A3	1.600.000
	Lô B	1.500.000
b - Đường giữa khu:	Lô C	1.400.000
	Lô D	1.100.000
c - Đường ven núi:	Lô E	850.000

GHI CHÚ: các thửa đất trong các lô trên có vị trí bám 2 mặt đường thì tăng giá 10% theo gía từng lô nói trên.

III - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC THỊ XÃ:(1000đ/m2)

TÊN ĐƯỜNG	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GÍA THEO VỊ TRÍ			
		I	II	III	IV
a - Quán Bà thau - Vạn hoa					
1 - Quán Thanh hương - Ngõ suối	I	1.200	480	200	100
2 - Ngõ suối - Quán Bà thau	II	750	360	150	80
b- Đồng nẻo - Đồi độc					
3 - Đồng nẻo - Quán ngọc	III	400	240	100	75
4 - Quán Ngọc - Lò vôi Phú sơn	II	750	360	150	80
5 - Lò vôi Phú sơn - Đồi độc	III	400	240	100	75
6 - Bách hoá - Bến Xăm	II	750	360	150	80
c - Ngã 3 Ngân hàng - Cống Đá					
7 - Ngã 3 Ngân hàng - Ngã 3 Cột mốc	III	400	240	100	75
8 - Ngã 3 Cột mốc - Cống đá	IV	200	120	100	40
d - Quán Ngọc - C6					
9 - Quán Ngọc - Cầu Ông Miêng	III	400	240	100	75
10 - Cầu Ông Miêng - C6	IV	200	120	100	40
11 - Tài chính - Đình đoài	III	400	240	100	75
12 - Quán Ngọc - Cầu Sông họng	III	400	240	100	75
13 - Ngã 3 ông Ngãi - Trường Đường 14	III	400	240	100	75
14 - Ngã 3 ông Hào - Lò vôi bến cá	III	400	240	100	75
15 - Đường vào xóm chẽ	III	400	240	100	75
16 - Ngã 3 Nôi thương - UBND Vạn sơn	III	400	240	100	75

IV - BẢNG IV: ĐẤT DÂN CƯ VEN ĐÔ THỊ - XÃ BẰNG LA (đ/m2)

1 - UBND xã Bằng la - Quán bà Lựu	72.000
2 - UBND xã Bằng la - Cống Đại phong	55.000
3 - Quán Bà lựu - Nghĩa trang	55.000
4 - Kho muối Đồng tiến - Bia căm thù	32.000
5 - Kho muối Đồng tiến - Quán Bà lựu	32.000
6 - Kho muối Đồng tiến - Cầu Sông họng	32.000
7 - Các tụ điểm dân cư ven đường liên thôn, xã	25.000
8 - Mặt đường liên thôn xã còn lại	20.000
9 - Các vùng sâu, xa trục đường liên thôn xã	15.000

V - BẢNG GIÁ ĐẤT CANH TÁC (đ/m2)

Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối

Đất hạng I	17.370	Đất hạng IV	8.820
Đất hạng II	14.490	Đất hạng V	5.670
Đất hạng III	11.700	Đất hạng VI	1.575

Đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp:

Đất hạng I	14.000	Đất hạng IV	4.350
Đất hạng II	11.900	Đất hạng V	1.250
Đất hạng III	9.550		

GHI CHÚ: Bảng giá I và bảng giá III cách xác định vị trí như sau:

- Vị trí I: áp dụng với các lô đất mặt tiền (kể cả xa đường chính ở trên đồi nếu không có nhà khác án ngữ ở phía mặt đường)

- Vị trí II: Đất hai bên mặt tiền của ngõ đổ ra đường chính có điều kiện sinh hoạt thuận lợi đường giao thông rộng 3m trở lên. Ngõ sâu quá 100m thì từ mét thứ 101 trở vào được giảm giá 20 %.

- Vị trí III: Đất mặt tiền hai bên ngõ nhỏ từ 2m đến dưới 3m đổ ra đường chính nếu ngõ sâu quá 100m thì từ mét thứ 101 trở vào được giảm giá 20 %.

- Vị trí IV: Các lô đất mặt ngõ phụ không trực tiếp đổ ra đường chính và các khu vực dân cư khác thuộc các xóm Cầu tre, Đoàn kết, Đại đồng, Vạn sơn, Hang dơi, Trung dũng, Tổ 8 Ngọc xuyên, Tổ 3b và các khu dân cư khác.

* Trường hợp: Các lô đất trong các ngõ cũng có hướng đổ ra đường chính có mức giá khác nhau thì được xác định theo đường phố có đường đi ngắn nhất.

[UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG]

PHỤ LỤC SỐ 06

BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 655 QĐ/UB NGÀY 18 THÁNG 5 NĂM 1995 CỦA UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VỀ GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN VĨNH BẢO

I- BẢNG I ĐẤT ĐÔ THỊ (Đơn vị 1.000 đ/m2)

Theo thông tư liên bộ số 94 LB ngày 14/11/94 của Tổng cục địa chính - Bộ Tài chính - Ban vật giá Chính phủ qui định thị trấn Vĩnh bảo là đô thị loại 5.

TÊN ĐƯỜNG	LOẠI ĐƯỜNG	MỨC GÍA THEO VỊ TRÍ			
		I	II	III	IV
a- Đường 17					
1 - Cầu Liễn thâm - trường Đảng	IV	100	55	25	20
2 - Trường Đảng - Kho lương thực	IIIb	180	100	45	25
3 - Kho lương thực - Rạp 20/8	IIIa	300	165	75	25
4 - Rạp 20/8 - Cầu Mục	I	600	330	150	50
5 - Cầu Mục - Cầu Giao thông	IIIa	300	165	75	25
b - Đường 10					
6 - Trạm xăng dầu - đường chợ cũ	IIIa	300	165	75	25
7 - Đường chợ cũ - Cty XD	II	450	250	110	33
8 - Cty XD - kho thuốc sâu	IIIa	300	165	75	25
9 - Đường 10 - Cổng chợ cũ	II	450	250	110	33
10 - Đường cuả UB huyện	II	450	250	110	33
11- Đường vào chợ cũ - Cầu Tân hưng	IIIa	300	165	75	25
12 - Đường vào chợ cũ - Sau UB huyện	IIIa	300	165	75	25

GHI CHÚ:

- Vị trí I: Các lô đất mặt đường (ở cột loại đường) không có nhà khác án ngữ ở phía trước

- Vị trí II: Đất hai bên mặt tiền của ngõ lớn từ 3m trở lên đổ ra đường chính. Chiều dài ngõ sâu quá 100m thì từ mét thứ 101 trở vào được giảm giá 20 %.

- Vị trí III: Đất mặt tiền hai bên ngõ nhỏ từ 2m đến dưới 3m đổ ra đường chính.Chiều dài ngõ sâu quá 100m thì từ mét thứ 101 trở vào được giảm giá 20 %.

- Vi trí IV: Các lô dất khác còn lại của thị trấn và các ngõ hẻm rộng dưới 2m không đổa đường phố chính.

* Trường hợp: Ngõ cùng đổ ra hai phố chính có mức giá khác nhau thì lấy giá theo đường có đường đi thực tế ngắn nhất.

II- BẢNG II GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG (đ/m2)

a - Tuyến đường 17	30.000
1 - Đò Chanh - Cầu Liễn thâm	100.000
2 - Thị tứ Vĩnh long	300.000
3 - Cầu giao thông - Chợ cựu điện	50.000
4 - Chợ Cựu điện - Cúc phố	30.000
5 - Cúc phố - Cầu Đòng	50.000
6 - Cầu Đòng - Cầu Lí học	100.000
7 - Cầu lý học - Cầu lạng dưới	250.000
8 - Cầu Lạng dưới - Qua Cầu chiến lược 100m	
b - Đường 10	180.000
9 - Phà Quí cao - Đê Ngự hàm	40.000
10 - Đê Ngự hàm - Trạm xăng dầu	80.000
11- Riêng Thị tứ Vĩnh an, đường kính 100m	50.000
12 - Kho thuốc sâu - cách đê 200 m	80.000
13 - Thị tứ Quán cháy	180.000
14 - Cách đê 200m về phía Vĩnh bảo - Hết đất Vĩnh bảo	

III - BẢNG GIÁ ĐẤT DÂN CƯ NÔNG THÔN

a - Đường Hùng tiến - Cộng hiền	46.000
1 - Thị tứ Cộng hiền	32.000
2 - Các trung tâm: Hùng tiến - An hoà, Đồng minh	26.000
3 - Các đoạn còn lại	
b - Đường Cầu phao Sông hoá	46.000
4 - Đường 17 vào Ngã tư Cổ am 4 phía bán kính 50m	26.000
5 - Cách ngã tư Cổ am 50m - Đến Cầu phao Sông hoá	
c - Đường Cầu hàn	32.000
6 - Cách cầu Chiến lược 100m đến ngã 3 UBND xã Hoà bình	46.000
7 - UBND xã Hoà bình - Cầu hàn	46.000
8 - Đường Cầu đăng	
d - Đường 17 kéo dài	32.000
9 - Cầu Chiến lược- UBND Vĩnh tiến	20.000
10 -UBND xã Vĩnh tiến - Trấn dương	26.000
11- Ninh đông - Cúc phố	20.000
12 - Cao minh - Vĩnh tiến	15.000
13 - Mặt đường liên thôn, xã có giá trị sinh lợi cao	

14 - Mặt đường liên thôn xã có giá trị sinh lợi thấp	10.000
15 - Đất các khu khác còn lại	5.000

IV - BẢNG GIÁ ĐẤT CANH TÁC TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, NGƯ NGHIỆP, LÂM NGHIỆP

Đất hạng I	13.500	Đất hạng IV	6.900
Đất hạng II	11.300	Đất hạng V	4.400
Đất hạng III	9.100	Đất hạng VI	1.200

TM. UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC SỐ 07

BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 655 QĐ/UB NGÀY 18 THÁNG 5 NĂM 1995 CỦA UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VỀ GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN KIẾN THUỴ

I- BẢNG GIÁ ĐẤT THỊ TRẤN KIẾN THUỴ (Đơn vị đ/m2): Đô thị loại V

a - Đường 401 (Đa phúc - Tú sơn)	
1 - Giáp xã Đại đồng - Cầu đen	200.000
2 - Cầu đen - Cách bến xe 100m	250.000
3 - Bến xe kéo về hai phía Tú sơn và Đa phúc mỗi phía 100m	400.000
4 - Qua bến xe 100m - Cống Vịt	250.000
5 - Cống Vịt - Trạm bơm Minh tân	160.000
b - Đường 402 (Toàn thắng, Kiến quốc)	
6 - Nhà bà Hạt - Cống vịt	160.000
7 - Ngã 3 bến xe - Cống trung tâm	400.000
8 - Cống trung tâm - Giáp Thanh sơn	250.000
9 - Đường toà án - Chùa Bà sét	100.000
10 - Đường chùa Bà sét - Giáp Thanh sơn	75.000
11 - Xóm Cẩm xuân - Xóm núi	30.000
c - Đường 405 (Kiến thuỵ, Thuận thiên)	
12 - Cống trung tâm - Nhà trẻ Liên cơ	300.000
13 - Nhà trẻ Liên cơ - Bệnh viện Kiến thuỵ	250.000
14 - Cống trung tâm - Sân vận động - đường 405	250.000
15 - Bệnh viện Kiến thuỵ - Hữu bằng	160.000

II - BẢNG GIÁ ĐẤT VEN ĐẦU MỐI VÀ TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG DO THÀNH PHỐ QUẢN LÝ (đ/m2)

a - Đường 14 (Cầu rào - Đồ sơn)	
16 - Cầu rào - Havico	420.000
17 - Havico - Cách Đồng nẻo 100m	200.000
18 - Tụ điểm ngã 3 Ninh hải về phía Hải phòng và phía Đồ sơn 200m	300.000
19 - Hạt quản lý đường bộ - XN Thuỷ sản Kiến thuỵ	300.000
20 - Chợ Quí kim Về Hải phòng và Đồ sơn 200m	300.000
21 - Cách 100m đến ngã 3 Đồng nẻo	300.000
b - Đường 355 (Ninh hải - Kiến an)	
22 - Ngã 3 Ninh hải đi Kiến an 200m	200.000

23 - Đoạn tiếp theo đến nghĩa tranh Hưng đạo	120.000
24 - Nghĩa trang Hưng đạo - Cách ngã 3 Đa phúc 200m	70.000
25 - Ngã 3 Đa phúc kéo về phía Kiến thuỵ 200m, phía Ninh hải 200m, giáp đất Kiến an	120.000
c - Đường 403a (Đồng nẻo - Tú sơn)	
26 - Ngã ba Đồng nẻo đi Tú sơn 100m	120.000
27 - Đoạn tiếp theo - cách chợ Tú sơn 200m	70.000
28 - Chợ Tú sơn kéo về các phía	
+ Đại hợp 200m	120.000
+ Phía Đồng mô 200m	120.000
+ Đến sân Vận động Tú sơn	120.000

III- BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN XÃ QUẢN LÝ(đ/m2)

a - Đường 401 (Đa phúc - chợ Tú sơn)	
29 - Cách ngã 3 đa phúc 200m - giáp thị trấn	46.000
30 - Trạm bơm Minh tân - Cống Tú sơn	35.000
31 - Khu chợ tân phong (kéo về 2 phía) mỗi phía 200m	46.000
32 - Cống Tú sơn - hết sân vận động Tú sơn	46.000
b - Đường 402 (Toàn thắng - Kiến quốc)	
33 - Cách đường 14 - 200m đến Cống lai	46.000
34 - Cống lai - Giáp thị trấn	35.000
35 - Giáp thị trấn phía Thanh sơn - Ngã 3 núi Trà phương quá 200m về 2 phía Đại hà - Thuỵ hương	46.000
36 - Cách ngã ba 200m - hết địa phận	26.000
37 - Riêng khu chợ Mỗ về hai phía mỗi phía 200m	35.000
c - Đường 403b (Tú sơn - đồn 42)	
38 - Ngã Tư chợ Tú sơn - Giáp Bàng la	46.000
39 - Trường cấp 2 Đại hợp - Đình Vàng	46.000
40 - Đình vàng - Đồn 42	35.000
d - Đường 404 (Trà phương - Đồn 42)	
41 - Cách 200m Ngã 3 Trà phương - Cống vào ba xã	35.000
42 - Cống vào ba xã - Đồn 42	26.000
e - Đường 405 (Kiến thuỵ - Thuận thiên)	26.000
43 - Mặt đường liên thôn , xã có giá trị sinh lợi cao và các tụ điểm dân cư	19.000
44 - Mặt đường liên thôn xã có giá trị sinh lợi thấp và các khu vực xen canh, xen cư còn lại	12.000

IV. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

Đất hạng I	15.440
Đất hạng II	12.880
Đất hạng III	10.400
Đất hạng IV	7.840
Đất hạng V	5.040
Đất hạng VI	1.400

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC SỐ 08

BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 655 QĐ/UB NGÀY 18 THÁNG 5 NĂM 1995 CỦA UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG VỀ GIÁ ĐẤT TẠI HUYỆN THUỶ NGUYÊN

I- BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỂ XÂY DỰNG NHÀ Ở KHU VỰC THỊ TRẤN HUYỆN THUỶ NGUYEN (Đơn vị đ/m2): (Tính từ chí giới giao thông cho phép có chiều sâu vào trong 20m)

a - Đất hạng I	
1 - Từ nui Đèo - Nhà ông Bình (XD)	800.000
2 - Núi Đèo - Đài liệt sỹ Thuỷ đường	800.000
b - Đất hạng II	
3 - Núi đèo - HTX may Quyết tiến	500.000
4 - Ngã 3 Bach hoá TH - Ngã 3 XNCK huyện	380.000
c - Đất hạng III	
5 - Đài liệt sỹ - ao cá thuỷ Triều	300.000
d - Đất hạng IV	
6 - Trường học Tân dương - Ngã 4 đơn vị 163	250.000
7 - Cột xăng mới - bến Bính	250.000
8 - Tầu Thuỷ sơn - Giáp Kiền bái	250.000
9 - Trạm truyền giống - hết Mĩ đồng	250.000
10 - Thị trấn Minh đức	250.000
e - Đất hạng V	
11 - Ngã 3 cơ khí huyện - Ngã 3 bệnh viện 5/8	200.000
12 - Nhà ông Bình (XD) - Trường Tân dương	180.000
13 - Đơn vị 163 - Cột xăng mới	180.000
14 - Ao cá thuỷ Triều - Ngã 3 rẽ Minh đức	200.000
15 - HTX may Quyết tiến - Cầu Thuỷ sơn	200.000
16 - Ngã 3 Trịnh xá - HTX Quyết thắng	200.000
f - Đất hạng VI	
17 - Rẽ minh đức - bến Rừng	150.000
18 - Kiền baí - Phà Kiền	100.000
19 - HTX Quyết thắng - trạm truyền giống	100.000

II - BẢNG GIÁ ĐẤT DÂN CƯ NÔNG THÔN: (Từ chí giới mép đường cho phép có chiều sâu 20m)

A- TUYẾN CAO NHÂN - BẾN ĐỤN

a - Đất hạng I	
1 - Qua chợ Thanh lãng 200m đến Cống Găng	200.000
b - Đất hạng III	
2 - Ngã 3 Hợp thành - UBND xã Quảng thanh	120.000
3 - UBND xã Quảng thanh - Cách chợ Thanh lãng 200m	130.000
4 - Từ cống Găng - Ngã 4 (Trạm biến thế điện)	120.000
5 - Trạm xá 71 đến đường rẽ vào đơn vị 71	130.000
c - Đất hạng IV	
6 - Từ cao nhân - Ngã 3 Hợp thành	80.000
d - Đất hạng V	
7 - Đường rẽ vào đơn vị 71 - Ngã 3 Phi liệt	60.000
e - Đất hạng VI	
8 - Ngã 3 Phi liệt - Bến Đụn	40.000
B - TUYẾN BÁCH HOÁ TH - CẦU ĐÁ BẠC	
a - Đất hạng I	
9 - Ngã 3 đi Minh tân - trạm thương binh (chợ Tổng)	200.000
b - Đất hạng III	
10 - Trạm thương binh - Ngã 3 đi Liên khê	130.000
11 - Ngã ba Bệnh viện 5/8 - hết thôn Hà lương	120.000
c - Đất hạng IV	
12 - Cống chu - chân Cầu giá	80.000
d - Đất hạng V	
13 - Cầu Giá - Ngã 3 đi Minh tân	70.000
14 - Ngã 3 đi Liên khê - Cầu phúc	60.000
e - Đất hạng VI	
15 - Từ Hạ lương - Cống cu	50.000
16 - Từ Cầu phúc - Cầu Đá bạc	32.000
C - TUYẾN PHÙ NINH - AN SƠN	
a - Đất hạng I	
17 - Từ Cống vẹt - UBND xã Phù ninh	180.000
B - ĐẤT HẠNG VI	
18 - Từ UBND xã Phù ninh - UBND xã An sơn	50.000
D - TUYẾN HOA ĐỘNG - TRỊNH XÁ	
a - Đất hạng III	
19 - Nhà ông Đông - cách đường nhựa 20m	120.000
b - Đấhạng IV	
20 - Cầu Thiến lâm - Nhà ông Đông	80.000
c - Đất hạng V	
21 - Trạm thông tin - Ngã 3 ra UBND xã Hoa động	60.000
d -Đất hạng VI	
22 - Ngã 3 đi Hoa động - Ngã 3 đi Hoàng động	50.000
23 - Ngã 3 đi Hoàng động - Cầu Thiến lâm	40.000

E - TUYẾN NGŨ LÃO - LẬP LỄ

a - Đất hạng I

24 - Cầu Phả lập - UBND xã Lập lễ 200.000

b - Đất hạng III

25 - Ngã 3 Phả lễ - Cầu phả lập 120.000

c - Đất hạng IV

26 - Cách đường 10 đi Phà rừng 20m đến ngõ nhà ông Canh (Ngũ lão) 100.000

27 - Trạm bơm Phục lễ - Ngã 3 đi Phả lễ 80.000

28 - Từ UBND Lập lễ - Cộng sơn 80.000

III - GÍA ĐẤT VEN ĐƯỜNG NGÕ TOẢ RA CÁC TUYẾN

CHIỀU SÂU NGÕ	Ngõ ≥ 3m	Ngõ từ 2m - dưới 3m	Ngõ < 2m
- Từ mét thứ 21 - mét thứ 65	50%	35%	25%
- Từ mét thứ 66 - đến mét thứ 200	30%	20%	15%
- Từ mét thứ 200 trở lên	20%	15%	10%

GHI CHÚ: - Ngõ đổ ra đường chính có mức giá ở đoạn nào (theo biểu giá I, II) thì lấy mức giá ở đó làm cơ sở xác định cho giá đất ở ngõ và có hệ số là 1 (100%)

- Trên cơ sở xác định chiều sâu ngõ để tính giá đất ở vị trí cần tính theo mức giá ở đường chính nhân với tỷ lệ % ở bảng III

IV - BẢNG GÍA ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP VÀ LÀM MUỐI

Đất hạng I	19.000
Đất hạng II	16.000
Đất hạng III	13.000
Đất hạng IV	9.800
Đất hạng V	6.000
Đất hạng VI	1.700

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG